TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2026/HNGĐ-PT
Ngày 23 - 4 - 2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoành,

Các Thẩm phán: Ông Lâm Anh Luyện và ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Lê Thúy Ngà, Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dân, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2026/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân gia đình số 56/2026/HNGĐ-ST, ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Ma Thị S, sinh năm 1991, Căn cước công dân số 008081009546 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an cấp ngày 12/7/2021; Địa chỉ: Thôn T, xã C, tỉnh T, *có mặt*.

Bị đơn: Anh Lương Quang T, sinh năm 1981, Căn cước công dân số 002191010188 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an cấp ngày 02/01/2023; Địa chỉ: Thôn T, xã C, tỉnh T, *có mặt*.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Lương Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Ma Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị S và anh Lương Quang T được tự do tìm hiểu đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh H (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh T). Sau khi kết hôn, chị S và anh T chung sống tại thôn T, xã C, tỉnh T. Vợ chồng chị S và anh T chung sống hạnh phúc được thời gian đầu,

sau đó phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng nhất từ tháng 5/2025 nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không quan tâm đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, chị và anh T sống ly thân từ đầu năm 2025 đến nay. Chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Quang T.

- Về con chung: Chị Ma Thị S và anh Lương Quang T có 02 con chung là Lương Mạnh T, sinh ngày 09/5/2008 và Lương Quang Đ, sinh ngày 09/01/2017. Nay ly hôn, chị S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung là 2.000.000 đồng/tháng (mỗi con là 1.000.000 đồng) cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị S xác định tự thỏa T, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án anh Lương Quang T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Quang T và chị Ma Thị S được tự do tìm hiểu đã đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đức Xuân, huyện B, tỉnh H (nay là UBND xã L, tỉnh T). Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại xã Đ, huyện B, tỉnh H được khoảng 04 năm thì chuyển về sinh sống tại thôn T, xã C, tỉnh T.

Anh và chị S sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do chị S có quan hệ với người đàn ông khác, chị S không tu chí làm ăn, không quan tâm, chăm sóc gia đình, con cái. Tuy nhiên, anh T vẫn nghĩ về con cái nên tha thứ cho chị S để hai vợ chồng bàn bạc với nhau vay tiền để xây nhà, ổn định cuộc sống. Đến tháng 4/2025, chị S nói với anh là hai vợ chồng không hợp nhau nữa nên đơn phương nộp đơn ly hôn lên Tòa án. Gia đình hai bên đã khuyên bảo, nhưng chị S vẫn cương quyết muốn ly hôn với anh. Từ tháng 9/2025 chị S tự ý dọn đồ ra khỏi nhà và thuê nhà trọ ở tại thôn T, xã C, vợ chồng anh sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh T không nhất trí. Anh T muốn cùng chị S xây dựng gia đình hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái.

- Về con chung: Anh và chị S có 02 người con chung là Lương Mạnh T, sinh ngày 06/5/2008 và Lương Quang Đ, sinh ngày 09/01/2017. Hiện nay, chị S đã đưa cả hai con ra nhà thuê ở từ tháng 9/2025. Anh T không nhất trí ly hôn, nên không trình bày ý kiến gì về con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Do anh không nhất trí ly hôn nên anh T không có ý kiến trình bày về tài sản chung và vay nợ chung của vợ chồng và không cung cấp các tài liệu chứng minh về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng cho Tòa án.

Tại phiên tòa chị Ma Thị S giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với anh Lương Quang T. Về con chung chị Ma Thị S có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung là Lương Mạnh T và cháu Lương Quang Đ; chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng (mỗi con là 1.000.000 đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; về tài sản

chung và nợ chung: Chị Ma Thị S xác định tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lương Quang T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không nhất trí ly hôn; trường hợp chị S cương quyết xin ly hôn thì chị S phải có trách nhiệm hộ anh trả một nửa số tiền vay về làm nhà là 220.000.000 đồng thì anh đồng ý ly hôn; về con chung: Do các con đều có nguyện vọng được ở với chị S, anh T nhất trí theo nguyện vọng của cháu Tiến và cháu Đạo và đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng/02con (mỗi con là 1.000.000 đồng); về tài sản chung anh T xác định tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tổng số tiền nợ là 440.000.000 đồng, trong đó vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh C là 250.000.000 đồng; Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch C là 100.000.000 đồng, nợ công thợ xây của ông Phùng Gia H, địa chỉ: thôn T, xã C là 38.000.000 đồng, nợ cửa hàng vật liệu xây dựng Sáng là 41.000.000 đồng, nợ thiết bị vệ sinh là 25.000.000 đồng, ngoài ra còn một số tiền nợ cá nhân nữa. Anh T giao nộp sổ vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội phòng Giao dịch C mã khách hàng 7143702258 ngày 17/11/2025 và hợp đồng tín dụng số 08-PT/112025/HĐ-TD ngày 14/11/2025, phiếu nhập kho ngày 18/6/2024 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh C. Anh T yêu cầu Hội đồng xét xử chia đôi khoản nợ trên chị S có trách nhiệm trả 220.000.000 đồng; anh T có trách nhiệm trả 220.000.000 đồng. Anh T yêu cầu chị S sao kê chi tiết các khoản chi phục vụ cho xây nhà cho anh.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2026/HNGĐ-ST, ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 200, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố Tng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 118 củaLuật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Ma Thị S.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ma Thị S được ly hôn anh Lương Quang T *(Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 03/01/2009 của UBND xã Đ, huyện B, tỉnh H - nay là xã L, tỉnh T)*.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa T của chị S và anh T giao con chung là Lương Mạnh T, sinh ngày 09/5/2008 và Lương Quang Đ, sinh ngày 09/01/2017 cho chị Ma Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lương Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn là 2.000.000

đồng/tháng/02 con (mỗi con là 1.000.000 đồng), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung của người không trực tiếp nuôi con, về án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành bản án, quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/02/2026, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm với nội dung như sau:

- Về nội dung tại dòng thứ 10 trang 02 từ dưới lên của bản án đã ghi "... Tiến, sinh ngày 06/5/2008 và Lương Quang Đ, sinh ngày 09/01/2017.". Nay sửa chữa như sau: *"... T, sinh ngày 09/5/2008 và Lương Quang Đạo, sinh ngày 09/01/2017*.".

- Về nội dung tại dòng thứ 05 trang 07 từ trên xuống của bản án đã ghi "... (mỗi con là 1.000.000 đồng), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi". Nay sửa chữa như sau: *"... (mỗi con là 1.000.000 đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi*".

- Về nội dung tại dòng thứ 18 trang 07 từ trên xuống của bản án đã ghi "... Về án phí: Chị Ma Thị S phải chịu 300.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng)...". Nay sửa chữa như sau: *"...Về án phí: Chị Ma Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)...*".

Ngày 11/02/2026, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn anh Lương Quang T; Ngày 02/3/2026 Tòa án nhận được đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo của anh Lương Quang T, với nội dung không nhất trí với toàn bộ bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2026/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét: 1. Về quan hệ hôn nhân: Anh T không đồng ý với quyết định cho ly hôn của Tòa án sơ thẩm vì thiếu căn cứ; 2. Về công nợ chung: Yêu cầu chị Ma Thị S trả lại toàn bộ tài sản đã mang ra khỏi nhà; Sao kê lại toàn bộ khoản thu chi quá trình làm nhà năm 2024; Chia đôi khoản nợ ngân hàng Nông nghiệp (*số tiền 250.000.000 đồng*); nợ ngân hàng Chính sách (*số tiền 50.000.000 đồng*); khoản nợ sau làm nhà (*cụ thể: Công thợ 38.000.000 đồng, vật liệu xây dựng 31.000.000 đồng, tiền đá, thiết bị vệ sinh 20.000.000 đồng*).

Kèm theo đơn kháng cáo, anh T giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: 01 Hợp đồng tín dụng số 08-PT/11/2025/HĐ-TD ngày 14/11/2025 giữa bên cho vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội C và bên vay Lương Quang T, hợp đồng có 02 trang (*bản photo)*; 01 Sổ vay vốn họ và tên người vay Lương Quang T, sổ vay gồm 01 tờ đánh số thứ tự từ trang 03-05(*bản photo)*;01 Phiếu nhập kho ngày 18/6/2024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam,

tên chủ sở hữu Lương Quang Hòa (*bản photo)*; 01 Phiếu báo phát số 303800 - C (*bản photo)*.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Lương Quang T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn chị Ma Thị S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố Tng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố Tng dân sự. Đơn kháng cáo của anh Lương Quang T là hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn trong vụ án khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị giải quyết về quan hệ hôn nhân, về con chung. Đối với tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình làm việc tại Tòa án tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai bị đơn anh T không nhất trí ly hôn, không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bị đơn vắng mặt, Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đến bị đơn, sau khi nhận được văn bản thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn không có ý kiến trình bày hoặc phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh T đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nghĩa vụ thanh toán nợ chung giữa vợ chồng anh T và chị S. Cấp sơ thẩm nhận định đây là yêu cầu sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không xem xét giải quyết trong vụ án và giành quyền khởi kiện cho đương sự trong vụ án khác theo quy định của pháp luật. Xét thấy bản án sơ thẩm đã giải giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, anh T kháng cáo bản án cho rằng cấp sơ thẩm giải quyết chưa đúng, không phù hợp với quy định của pháp luật là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố Tng dân sự không chấp nhận đơn kháng cáo bản án của bị đơn anh Lương Quang T, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2026/HNGĐ-ST ngày 04/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, bị đơn anh Lương Quang T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục kháng cáo:

Kháng cáo bản án của bị đơn anh Lương Quang T là trong hạn luật định quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lương Quang T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T không đồng ý với quyết định cho ly hôn của Tòa án sơ thẩm. Xét thấy chị Ma Thị S và anh Lương Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh H (nay là UBND xã L, tỉnh T). Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2025. Vợ chồng đã không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng; anh T đề nghị được đoàn T vợ chồng nhưng không có giải pháp khắc phục. Cấp sơ thẩm xét xử quyết định cho chị S được ly hôn với anh T là có căn cứ, kháng cáo của anh T không có cơ sở xem xét.

[2.2] Về con chung: Tại cấp sơ thẩm chị S, anh T đã thỏa T được với nhau về người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị, do đó Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Tại cấp sơ thẩm chị S, anh T không đề nghị giải quyết. Kháng cáo bản án của anh T yêu cầu chị S trả lại toàn bộ tài sản đã mang ra khỏi nhà và sao kê lại toàn bộ khoản chi quá trình làm nhà năm 2024. Xét thấy khi giải quyết tại cấp sơ thẩm cả nguyên đơn, bị đơn không trình bày và không đề nghị cấp sơ thẩm giải quyết đối với tài sản chung. Về tài sản chung trong quá trình hôn nhân của anh T, chị S chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét (nội dung kháng cáo này ngoài phạm vi xét xử), nên không có căn cứ giải quyết.

[2.4] Về công nợ chung: Anh T kháng cáo đề nghị xem xét giải quyết chia trách nhiệm mỗi người có trách nhiệm thanh toán ½ số tiền nợ, cụ thể: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện C 250.000.000 đồng, nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 50.000.000 đồng, Công thợ xây dựng nhà 38.000.000 đồng, vật liệu xây dựng 31.000.000 đồng, tiền đá, thiết bị vệ sinh 20.000.000 đồng = tổng 389.000.000 đồng.

Quá trình xét xử sơ thẩm, và tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Lương Quang T không nhất trí ly hôn, không đề cập đề nghị về việc giải quyết công nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/12/2025, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên

họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn anh T vắng mặt tại phiên họp. Ngày 31/12/2025 Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thông báo kết quả phiên họp cho anh T; anh T đã nhận được Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng không có ý kiến, quan điểm về việc đề nghị giải quyết đối với nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa sơ thẩm anh T đề nghị xem xét giải quyết về công nợ chung của anh và chị S trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy anh T yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ thanh toán nợ chung của chị S và anh T trong thời kỳ hôn nhân là hoàn toàn chính đáng, tuy nhiên việc yêu cầu giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm là chưa phù hợp. Bởi lẽ khi làm việc tại Tòa án như Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai đương sự không có yêu cầu, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đương sự vắng vặt không có lý do, Tòa án đã thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cho đương sự biết (đương sự đã nhận được) đến trước thời điểm nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đương sự (anh T) không có ý kiến, quan điểm hoặc phản tố đối với nguyên đơn về trách nhiệm thanh toán công nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T mới yêu cầu giải quyết về công nợ chung, cấp sơ thẩm không có đủ tài liệu, chứng cứ, đánh giá xem xét và đã nhận định trong bản án sơ thẩm giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các đương sự là phù hợp, đúng quy định của pháp luật (nội dung kháng cáo này ngoài phạm vi xét xử), nên không có căn cứ giải quyết.

[3] Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, người kháng cáo bị đơn anh Lương Quang T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh kháng cáo của mình là có căn cứ, do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lương Quang T, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2026/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

[4] Về quan điểm, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy là phù hợp quy định, có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bị đơn anh Lương Quang T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Ma Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố Tng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận kháng cáo bản án của bị đơn anh Lương Quang T, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2026/HNGĐ-ST ngày 04/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang như sau:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 200, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố Tng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Ma Thị S.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ma Thị S được ly hôn anh Lương Quang T *(Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 03/01/2009 của UBND xã Đức Xuân, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang - nay là xã Liên Hiệp, tỉnh Tuyên Quang).*

- Về con chung: Công nhận sự thỏa T của chị S và anh T giao con chung là Lương Mạnh T, sinh ngày 09/5/2008 và Lương Quang Đ, sinh ngày 09/01/2017 cho chị Ma Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lương Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn là 2.000.000 đồng/tháng/02 con (mỗi con là 1.000.000 đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm : Chị Ma Thị S phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001022, ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Anh Lương Quang T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lương Quang T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000537 ngày 19 tháng 3 năm 2026.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm - TANDTC tạiHN;
- Viện Công tố và KS XXPT tại HN;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND KV2-Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VPTA (HCTP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phúc An Hoành